



# Định hướng điều tra nghiên cứu khoa học cơ bản tài nguyên, môi trường biển

○ TS. NGUYỄN MINH TRUNG

Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế  
Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

*Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 36/NQ-TW về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36/NQ-TW); trong đó, quan điểm số 5 đã chỉ rõ: Lấy khoa học, công nghệ (KH&CN) tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản (ĐTCB), đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước.*

Ghi nhận những kết quả đạt được

Ngày 25/6/2015, Quốc hội thông qua Luật TNMT biển và hải đảo và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Luật ra đời đã đánh dấu một bước quan trọng trong công tác quản lý tổng hợp và

thống nhất về biển và hải đảo. Và ngày 22/10/2018, Nghị quyết số 36/NQ-TW về PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được ban hành.

Bên cạnh các chương trình chuyên điều tra nghiên cứu cấp nhà nước về biển và hải đảo còn có các chương trình chuyên ngành khác được triển khai trên các vùng biển Việt Nam như: Chương trình nghiên cứu biển của Tổng cục Khí tượng Thủy văn và Đề án 47 về ĐTCB và quản lý TN,MT biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020; Chương trình KHCN trọng điểm cấp bộ "KH&CN về quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020", mã số TNMT.06/16-20 do Bộ TN&MT chủ trì.

Những kết quả nghiên cứu đã có nhiều đóng góp đáng ghi nhận vào các thành tựu cơ bản, như: Phát hiện và làm rõ các đặc trưng

cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển (hệ thống thông tin, số liệu phong phú về điều kiện tự nhiên; nghiên cứu làm sáng tỏ hình thái, cấu trúc địa chất bờ biển, đáy biển và các hải đảo; đánh giá tiềm năng, dự báo triển vọng và định hướng tìm kiếm khoáng sản biển...); góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - dân sinh biển, vùng ven biển và hải đảo; đóng góp cho BVMT và tài nguyên biển, bảo tồn thiên nhiên biển và ngăn ngừa, phòng tránh thiên tai (giám sát, cảnh báo và ứng phó ô nhiễm, sự cố môi trường biển...); hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về KH&CN biển được tăng cường và mở rộng thông qua các hợp tác song phương và đa phương (các dự án hợp tác với các cơ quan khoa học biển thuộc các nước tiên tiến, các tổ chức quốc tế); triển khai, ứng dụng

công nghệ biển tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực như trắc địa bản đồ biển và địa chất biển. Tuy nhiên trên thực tế, việc phát triển KHCN vẫn chưa được chú trọng và phát triển đúng mức, các nghiên cứu chưa xứng với tiềm năng và gặp nhiều thách thức.

### **Những thách thức đặt ra**

Một trong những thách thức đó là: Phạm vi không gian của các chương trình chủ yếu là ven bờ trải dài từ Bắc đến Nam bao gồm bờ Tây vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan vùng lãnh hải Việt Nam, vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, tuy nhiên chưa bao quát đầy đủ đồng bộ vùng thềm lục địa cũng như vùng biển Việt Nam.

Còn nhiều những nghiên cứu ở vùng thềm lục địa cũng như vùng trung Biển Đông phải dựa vào số liệu của các nhà thầu khoan dầu khí và số liệu nước ngoài mà các đề tài có được.

Các chương trình đều chưa hình thành được mạng lưới điều tra khảo sát chung, tính chất điều tra khảo sát là do các đề tài tự đề xuất cho phù hợp với mục tiêu nội dung nghiên cứu của từng đề tài trong từng chương trình. Điều này, không phù hợp với tính chất chung của một chương trình điều tra nghiên cứu biển theo nghĩa khoa học thuần túy. Việc điều tra chuyên đề theo lĩnh vực dựa về các đề tài đã làm khó cho công tác kiểm soát, rất có thể gây lãng phí vì chi phí cho công tác khảo sát này lên tới 30-45% tổng số kinh phí của mỗi đề tài.

Các chương trình kèm theo hệ thống các đề tài, các đề tài đều có báo cáo tổng kết và nộp lưu trữ vào Cục Thông tin của Bộ KH&CN. Tuy nhiên, các ấn phẩm của mỗi chương trình để lại báo cáo chung không thống nhất qua từng giai đoạn. Đặc biệt, thiếu các bài báo đăng tải có giá trị khoa học quốc

tế các giá trị khoa học ghi dấu ấn của từng chương trình. Việc thiếu thông tin trao đổi chính thức đã dẫn đến hệ quả là có không ít đề tài sử dụng các kết quả điều tra khảo sát nghiên cứu trước đó không minh bạch. Nhiều đề tài đã thực hiện không tuyên truyền phổ biến được gây lãng phí cho ngân sách nhà nước.

Do thiếu vắng vai trò quy hoạch chung về điều tra khảo sát của hệ thống các chương trình dẫn đến không xem xét đến vai trò của hệ thống tàu điều tra khảo sát thiết bị quan trắc đo đạc được sử dụng trong mỗi chương trình. Đây là một vấn đề quan trọng mấu chốt trong điều tra nghiên cứu biển Việt Nam.

Do khó khăn về quản lý chung, quan điểm chủ quyền bảo vệ lãnh hải, các chương trình biển thiếu hẳn yếu tố hợp tác quốc tế về điều tra nghiên cứu biển. Điều này dẫn đến hệ lụy là kết quả nghiên cứu Hải dương học của Việt Nam rất khó đăng tải trong các tạp chí quốc tế có uy tín. Mặt khác, vì Việt Nam thiếu tàu nghiên cứu biển đạt chuẩn quốc tế, vì vậy các hợp tác quốc tế rất khó thành công do khó khăn trong thủ tục hành chính và hạn chế kinh phí thuê tàu nước ngoài.

Thông tin kết quả nghiên cứu từ các chương trình không được công bố rộng rãi. Do đó, các nhà khoa học, nhà quản lý các chương trình khó khăn trong việc tiếp cận, cập nhật thông tin, sử dụng các kết quả đã có.

### **Định hướng để phát triển**

Với những khó khăn và thách thức trên, trong thời gian tới, để triển khai Nghị quyết số 36/NQ-TW, đặc biệt là để KH&CN tiên tiến, hiện đại thực sự là nhân tố đột phá, thông qua công tác nghiên cứu, ĐTCB chúng ta cần phải có được các luận cứ KH&CN phục vụ định

hướng ĐTCB TN,MT biển đến năm 2030 mà mục tiêu cụ thể sẽ gồm: Cung cấp luận cứ khoa học để hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật trong ĐTCB TN,MT biển Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc đánh giá tiềm năng năng lượng sóng, thủy triều biển Việt Nam phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển; ứng dụng có hiệu quả các giải pháp KH, CN mới, tiến tiến trong giám sát, quản lý rác thải nhựa trên biển Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học phục vụ ĐTCB, quản lý TN,MT biển Việt Nam bằng hệ thống địa chính biển 3D.

Như vậy, trước mắt, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu triển khai, nước ta cần ưu tiên xây dựng và triển khai: Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng bản đồ tiềm năng năng lượng sóng, thủy triều biển Việt Nam tỷ lệ 1/500.000; phân vùng đặc trưng văn minh sinh thái biển Việt Nam gắn với công tác ĐTCB TN,MT phục vụ phát triển kinh tế biển Việt Nam. Nghiên cứu xác lập bộ tiêu chí về ngưỡng chịu tải các khu vực quy hoạch nhận chìm vật, chất nạo vét trong vùng lãnh hải Việt Nam. Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng atlas trường nhiệt muối và động lực biển Đông định hướng ĐTCB và quản lý môi trường biển. Ứng dụng công nghệ địa tin học xác định dịch chuyển ngầm đới ven bờ phục vụ đánh giá xâm thực bờ biển, phục hồi môi trường biển ven bờ và đề xuất giải pháp bảo vệ, PTBV vùng bờ biển Việt Nam. Nghiên cứu cơ sở KH&CN trong điều tra rác thải nhựa ở biển và xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm rác thải nhựa ở biển Việt Nam và các vùng phụ cận. Nghiên cứu cơ sở khoa học, xây dựng khung dữ liệu địa chính biển 3D phục vụ điều tra cơ bản, quản lý TN, MT biển Việt Nam. ■